

## XÂY DỰNG THANG ĐO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nhận bài:

15 – 04 – 2020

Chấp nhận đăng:

10 – 09 – 2020

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Hồ Trần Ngọc Oanh

**Tóm tắt:** Bài báo này trình bày khái niệm năng lực (NL) ngữ pháp tiếng Việt, từ đó xác định quy trình thiết kế thang đo NL ngữ pháp tiếng Việt dành cho học sinh người dân tộc thiểu số (HS DTTS). Việc xác định được chuẩn đánh giá NL ngữ pháp sẽ giúp cho giáo viên (GV) thuận lợi hơn khi truyền thụ kiến thức cho học sinh (HS) và có những phương pháp dạy học phù hợp để có thể phát triển NL người học. Căn cứ tình hình thực tế của việc dạy học tiếng Việt như là ngôn ngữ (NN) thứ 2, chuẩn đánh giá NL ngữ pháp tiếng Việt được chúng tôi mô tả cụ thể thành 6 bậc. NL ngữ pháp được cấu thành từ 3 thành tố: NL nhận diện và phân tích và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; NL nhận diện và phân tích bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc ngữ pháp; NL vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể,... Mỗi thành tố được cụ thể hoá thành những chỉ số hành vi và bộ các tiêu chí biểu hiện đáp ứng các chỉ số hành vi đó. Thang đo sau khi thiết kế được sử dụng làm căn cứ để xây dựng các công cụ đánh giá NL ngữ pháp của HS DTTS trong dạy học Tiếng Việt.

**Từ khóa:** năng lực; năng lực ngữ pháp; học sinh dân tộc thiểu số; dạy ngôn ngữ thứ hai; thang đo.

### 1. Đặt vấn đề

Với HS DTTS ở Việt Nam, tiếng Việt là công cụ để giao tiếp và tư duy trong nhà trường đồng thời trang bị cho HS công cụ để giao tiếp, tiếp nhận và diễn đạt mọi kiến thức của các môn học khác trong nhà trường. Thực tế hiện nay, tiếng Việt trong các trường có HS DTTS được ứng xử như là bản ngữ, HS DTTS gặp nhiều khó khăn trong việc học tập và sử dụng tiếng Việt như là công cụ để lĩnh hội kiến thức các môn học khác trong nhà trường. Do đó, việc nghiên cứu về NL giao tiếp nói chung và NL ngữ pháp dành cho đối tượng HS DTTS là điều hết sức cần thiết. Cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào xây dựng một thang đo cụ thể với các mức độ chi tiết để đánh giá NL ngữ pháp tiếng Việt dành cho đối tượng HS DTTS. Từ những lí do trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu “*Xây dựng thang đo đánh giá năng lực ngữ pháp tiếng Việt cho học sinh người dân tộc thiểu số*” với mong muốn xây dựng một

thang đo NL ngữ pháp với các tiêu chí có giá trị và từ đó xây dựng các công cụ đo NL ngữ pháp trong dạy học Tiếng Việt cho HS DTTS một cách hợp lí; giúp giáo viên có thể đánh giá chính xác và dễ dàng NL ngữ pháp của HS DTTS.

### 2. Nội dung

#### 2.1. Năng lực ngôn ngữ tiếng Việt và năng lực ngữ pháp của học sinh dân tộc thiểu số

##### 2.1.1. Khái niệm năng lực ngôn ngữ và các thành tố cấu thành năng lực ngôn ngữ của học sinh dân tộc thiểu số

Bắt đầu những năm 1970, một số nhà NN học và các nhà nghiên cứu đã bắt đầu đưa ra khái niệm “NL giao tiếp” như một khái niệm khác với “NL ngữ pháp” hoặc “NL ngôn ngữ”. Năm 1980, Canale & Swain đã chỉ ra khái niệm NL NN là một hợp phần của NL giao tiếp. Trong khung lí thuyết của Canale & Swain (1980), Canale (1983), NL NN đề cập đến *trình độ sử dụng NN mà người ta đã làm chủ được, bao gồm kiến thức về từ vựng, quy tắc phát âm và chính tả, cấu tạo từ và cấu trúc câu*. Năm 1990, Bachman sắp xếp lại và có những cách giải thích khác đi so với quan niệm của Canale &

\* Tác giả liên hệ

Hồ Trần Ngọc Oanh

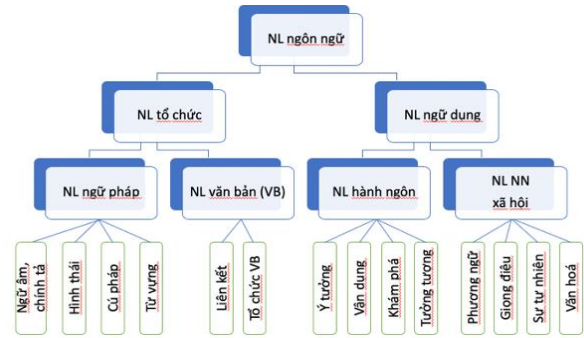
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Email: htanoanh@ued.udn.vn

Swain và đã đề xuất mô hình về “khả năng giao tiếp NN” (communicative language ability). Theo đó, NL NN được hiểu là “kiến thức về NN” là thành phần đầu tiên của “khả năng giao tiếp NN”. Tiếp đó, Bachman và Palmer (1996) đã đề xuất một mô hình toàn diện mới về “khả năng giao tiếp NN” và chia nó thành hai loại: kiến thức NN và NL chiến lược. Đây chính là cách hiểu NL NN theo nghĩa hẹp, NL NN là một trong những thành tố cấu thành NL giao tiếp (hay còn gọi là NL sử dụng NN). Như vậy, đa số các nhà nghiên cứu đều thống nhất NL NN là một trong các thành tố cấu thành NL giao tiếp NN. Có thể hiểu NL giao tiếp NN chính là NL sử dụng NN phù hợp với bối cảnh giao tiếp, với vị trí của người tham gia giao tiếp. NL NN theo nghĩa rộng chính là cách quan niệm về NL NN trong *Chương trình giáo dục phổ thông chương trình tổng thể 2018* và *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018* của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành hiện nay. Theo đó, NL NN không phải là một thành tố cấu thành NL giao tiếp mà có vị trí tương đương với NL giao tiếp.

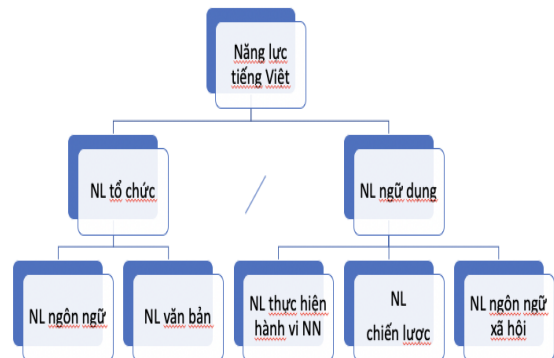
Cách các nhà nghiên cứu quan niệm về vị trí NL NN và các thành tố cấu thành NL NN cũng có sự kế thừa và phát triển quan điểm của những nhà nghiên cứu trước. Hymes (1972) cho rằng lí thuyết về NL giao tiếp bao gồm bốn yếu tố. Canale và Swain (1980) chia NL giao tiếp thành ba loại: NL ngữ pháp (grammatical competence), NL NN xã hội (sociolinguistic competence) và NL chiến lược (strategic competence). Canale (1983) đã đề xuất một mô hình mới và ông đã chia NL giao tiếp thành bốn loại: NL ngữ pháp, NL NN xã hội, NL chiến lược và NL diễn ngôn (discourse competence). Bachman và Palmer (1996) tiếp tục mô tả về NL giao tiếp NN và chia nó thành hai loại: *NL ngôn ngữ* và *NL chiến lược*. Tiếp tục, Bachman mô tả NL NN có hai loại chính đó là *NL tổ chức* (organizational competence) và *NL ngữ dụng* (pragmatic competence) [dẫn theo (Council of Europe, 2002)]. Trong mô tả của Bachman, *NL tổ chức* có liên quan đến việc kiểm soát các cấu trúc hình thức của NN (NL ngữ pháp) và biết cách xây dựng văn bản (NL văn bản). NL ngữ pháp bao gồm ngữ âm - chính tả, hình thái, cú pháp, từ vựng; NL văn bản gồm sự liên kết và tổ chức văn bản. *NL ngữ dụng* đó chính là việc sử dụng các chức năng của NN (NL hành ngôn) và sự hiểu biết của người dùng về sự phù hợp giữa NN và hoàn cảnh giao tiếp (NL NN học xã hội). NL ngôn ngữ hành chính là sự kiểm soát chức năng của NN thể hiện

qua ý tưởng và cảm xúc để đạt được những điều muốn thực hiện, việc sử dụng NN để học tập, giảng dạy giải quyết vấn đề, sáng tạo và tưởng tượng; NL NN xã hội thể hiện ở sự nhạy cảm với tiếng địa phương, giọng điệu và tính chất tự nhiên (sử dụng NN như người bản ngữ) và sự hiểu biết về nội dung văn hoá, hình thái tu từ của phát ngôn. Mô hình khung lí thuyết của Bachman được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1. Khung NL NN theo quan niệm của Bachman.

Trong Khung tham chiếu chung Châu Âu về NN (*The common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*) các tác giả cho rằng NL giao tiếp NN là sự gắn bó hữu cơ gồm ba thành tố: NL NN, NL NN xã hội và NL thực tiễn (Council of Europe, 2002). Căn cứ vào Khung tham chiếu Châu Âu về NN, mô hình Canale và Swain, mô hình của Bachman và Palmer; xuất phát từ việc xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá NL tiếng Việt cho người học tiếng Việt với tư cách là NN thứ hai; Nguyễn Chí Hoà đã xây dựng khung NL tiếng Việt theo mô hình như sau (Nguyễn & Vũ, 2015, 50):



Sơ đồ 2. Khung năng lực tiếng Việt theo quan điểm của Nguyễn Chí Hoà

Như đã biết, mức độ thành thạo tiếng Việt được thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau, do đó để đánh giá được NL tiếng Việt cho HS DTTS, cần xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá toàn diện NL của HS. Tham khảo “Thông tư số 17/2005/TT-BGDĐT về việc “Ban hành khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài” (ngày 01 tháng 09 năm 2015); “Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference-CEFR)”; căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (2009), Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, căn cứ vào các thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo như Thông tư 36, 30 và 22 về đánh giá NL HS; chúng tôi tiến hành xây dựng và phát triển các thành tố cấu thành NL tiếng Việt cho HS DTTS. Theo chúng tôi, các NL giao tiếp tiếng Việt dành cho HS DTTS được thể hiện qua các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn 1. Năng lực ngôn ngữ
- Tiêu chuẩn 2. Năng lực tạo lập văn bản (viết - nói)
- Tiêu chuẩn 3. Năng lực tiếp nhận văn bản (đọc - nghe)
- Tiêu chuẩn 4. Năng lực về chiến lược giao tiếp bằng tiếng Việt (nói - viết).

### 2.1.2. Năng lực ngữ pháp của học sinh dân tộc thiểu số

Để nắm và sử dụng được một NN (tiếng mẹ đẻ hay NN thứ 2) thì người sử dụng NN đó phải có vốn từ ngữ nhất định, nắm được cách sử dụng các từ ngữ đó đúng với các quy tắc ngữ pháp và vận dụng vốn từ cũng như các quy tắc ngữ pháp đó linh hoạt và phù hợp với mỗi hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Một người có NL ngữ pháp/ không có NL ngữ pháp của NN thứ hai sẽ gặp những thuận lợi/ khó khăn nhất định để đạt được những yêu cầu cần đạt của các kĩ năng đọc - viết - nói - nghe khi sử dụng NN đó. Từ những quan điểm về NL NN và các thành tố cấu thành NL NN như trên, chúng tôi quan niệm, NL ngữ pháp là một trong bốn NL thành phần để đánh giá NL NN (NL chính tả, NL phát âm, NL từ vựng, NL ngữ pháp). Để thuận tiện và nhất quán cho quá trình nghiên cứu về sau, chúng tôi định nghĩa *năng lực ngữ pháp là khả năng người học nắm vững kiến thức ngữ pháp của một ngôn ngữ và sử dụng thành thạo những kiến thức đó để thực hiện giao tiếp trong những hoàn cảnh nhất định.*

### 2.2. Chuẩn đánh giá năng lực ngữ pháp tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số

Một trong những thách thức lớn mà các GV dạy tiếng Việt như là NN thứ hai phải đối mặt đó là *giúp HS hiểu rõ những chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực khi tiếng mẹ đẻ của HS giao thoa với tiếng Việt; nắm vững các kiến thức ngữ pháp tiếng Việt và sử dụng những kiến thức đó để thực hiện trong giao tiếp hằng ngày.* Việc xác định được chuẩn đánh giá NL ngữ pháp sẽ giúp cho GV thuận lợi hơn khi truyền thụ kiến thức cho HS và có những phương pháp dạy học phù hợp để có thể phát triển NL người học. Căn cứ khung NL ngữ pháp được trình bày trong CEFR (Council of Europe, 2002, 114) và tình hình thực tế của việc dạy và học tiếng Việt như là NN thứ 2, chuẩn đánh giá NL ngữ pháp tiếng Việt được chúng tôi mô tả cụ thể thành 6 bậc như sau:

**Bảng 1. Chuẩn đánh giá NL ngữ pháp tiếng Việt dành cho HS DTTS**

Bậc 6	Có khả năng duy trì kiểm soát tốt cấu trúc ngữ pháp trong những hoàn cảnh, tình huống phức tạp.
Bậc 5	Có khả năng sử dụng linh hoạt cấu trúc ngữ pháp với mức độ chính xác cao, hiếm khi mắc lỗi.
Bậc 4	Có khả năng sử dụng thuần thục các cấu trúc ngữ pháp, hiểu và sử dụng tốt cách nói khẩu ngữ tiếng Việt; có thể gặp những sai sót nhỏ trong cấu trúc câu và có thể tự sửa khi xem lại.
Bậc 3	Có khả năng giao tiếp tương đối chính xác trong những bối cảnh quen thuộc và sử dụng tốt những mô hình liên quan đến những tình huống mang tính dự đoán, tuy nhiên vẫn bị ảnh hưởng bởi ngữ pháp của TMD.
Bậc 2	Có khả năng sử dụng chính xác các cấu trúc ngữ pháp đơn giản, nhưng còn mắc một số lỗi.
Bậc 1	Có khả năng kiểm soát một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản và các mẫu câu đã học.

**2.3. Xây dựng thang đo đánh giá năng lực ngữ pháp cho học sinh dân tộc thiểu số**

\* Quy trình xây dựng thang đo: Thang đo đánh giá NL ngữ pháp của HS DTTS được xây dựng theo quy trình gồm các bước sau:

- Nghiên cứu các tài liệu liên quan;
- Xác định các năng lực thành phần;
- Xây dựng các biểu hiện cho mỗi năng lực thành phần;
- Mô tả chi tiết các mức độ tương ứng với mỗi biểu hiện;
- Quy ước các mức độ năng lực.

**2.3.1. Các thành tố của năng lực ngữ pháp**

Từ chuẩn đánh giá NL ngữ pháp đã được xây dựng ở phần 2.2, chúng tôi xây dựng các thành tố cấu thành NL để có thể đánh giá NL ngữ pháp của người học. Trước đây, trong quá trình giảng dạy NN, người ta thường chú trọng dạy ngữ pháp và việc nắm vững quy tắc ngữ pháp của một NN được xác định là yếu tố trọng tâm của việc học NN. Về sau này, dưới góc nhìn mới mẻ của quan điểm giao tiếp, việc đánh giá NL ngữ pháp của HS không dừng lại ở việc “lấp đầy những lỗ hổng kiến thức ngữ pháp” nữa mà quan trọng là thể hiện được “khả năng tích hợp và sử dụng những kiến thức trong hoạt động NN, đánh giá ngữ pháp thông qua việc tạo sinh và tiếp thụ các văn bản”, đặc biệt chú ý đến giao tiếp trong thực tế. Theo đó, NL ngữ pháp được thể hiện ở các thành tố được chúng tôi mô tả ở bảng sau đây:

**Bảng 2. Các thành tố của NL ngữ pháp**

Thành tố	Mô tả
1. NL nhận diện, phân tích và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp	Người học phát triển khả năng nhận diện từ loại, các kiểu cụm từ; nắm vững các kiểu cấu trúc ngữ pháp phân loại theo các tiêu chí khác nhau; có khả năng nhận diện các cấu trúc ngữ pháp phức tạp.
2. NL nhận diện và phân tích bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc ngữ pháp	Người học phát triển khả năng tiếp thu và tạo sinh ngữ pháp, phân tích và xem xét cấu trúc ngữ pháp ở bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng; từ đó có khả năng vận dụng các cấu trúc ngữ pháp vào trong giao tiếp thực tế.

3. NL vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể	Người học phát triển khả năng xác định trọng tâm chủ đề, trọng tâm ngữ pháp, phong cách viết, cách tổ chức văn bản; có cách suy nghĩ riêng và vận dụng những kiến thức được học vào từng bối cảnh giao tiếp cụ thể; nhận diện được những nhân tố khách quan ảnh hưởng đến việc sử dụng cấu trúc NN.
--	---

**2.3.2. Các biểu hiện/ chỉ số hành vi của năng lực ngữ pháp**

Từ những thành tố cấu tạo nên NL ngữ pháp được xác định ở trên, chúng tôi tiến hành xây dựng các chỉ số hành vi. Các chỉ số hành vi thể hiện cho thấy mỗi NL, kĩ năng của người học diễn ra như thế nào để chúng ta có thể quan sát được, đo lường được NL ngữ pháp.

**Bảng 3. Các chỉ số hành vi của NL ngữ pháp tiếng Việt**

Thành tố	Chỉ số hành vi
1. NL nhận diện và phân tích và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp	1.1. Nhận diện và sử dụng đúng từ loại tiếng Việt. 1.2. Nhận diện và sử dụng đúng cụm từ tiếng Việt. 1.3. Phân loại và nhận diện các cấu trúc ngữ pháp dựa vào bình diện ngữ pháp.
2. NL nhận diện và phân tích bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc ngữ pháp	2.1. Nhận diện và sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp ở bình diện ngữ nghĩa . 2.2. Nhận diện và sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp ở bình diện ngữ dụng. 2.3. Xác định và phân tích được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của cấu trúc ngữ pháp.
3. NL vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể	3.1. Khả năng lựa chọn các cấu trúc ngữ pháp phù hợp với từng phong cách NN. 3.2. Khả năng vận dụng các cấu trúc ngữ pháp tổ chức văn bản. 3.3. Nhận diện được các nhân tố khách quan khi sử dụng cấu trúc NN.

### 2.3.3. Thang đo năng lực ngữ pháp tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số

Như đã biết, mức độ thành thạo tiếng Việt được thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau, do đó để đánh giá được NL tiếng Việt cho HS DTTS, cần xây dựng bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá toàn diện NL của HS. Nhằm mục đích phân biệt các mức độ khác nhau của mỗi hành động, thao tác thực hiện các chỉ số hành vi, chúng tôi tiến hành xác định các mức độ biểu hiện cho mỗi chỉ số hành vi đó. Các chỉ số hành vi sẽ được tiêu chí hoá qua việc tham chiếu các thang bậc phát triển. Căn cứ “Thông tư số 17/2005/TT-BGDĐT về việc “Ban hành khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài”

(ngày 01 tháng 09 năm 2015); “*Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference-CEFR)*”; căn cứ *Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học* (2009), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); căn cứ vào các thành tố cấu thành NL, chỉ số hành vi và tiêu chí chất lượng để đánh giá NL ngữ pháp được xây dựng qua các Bảng 1, 2, 3; chúng tôi xây dựng bộ tiêu chí đánh giá NL ngữ pháp dành người DTTS. Bộ tiêu chí đánh giá NL ngữ pháp tiếng Việt cho HS DTTS được chúng tôi trình bày trong bảng sau:

Thành tố	Chỉ số hành vi	Các mức độ biểu hiện			
		0	1	2	3
1. NL nhận diện, phân tích và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp	1.1. Nhận diện và sử dụng đúng từ loại tiếng Việt	1.1.a. Không nhận biết được các từ loại trong tiếng Việt.	- Nhận diện được từ loại tiếng Việt thuộc lớp từ vựng đơn giản, nhưng còn mắc lỗi nhỏ.	- Nhận diện được từ loại tiếng Việt thuộc lớp từ vựng phức tạp, nhưng còn mắc lỗi nhỏ.	- Nhận diện chính xác và nhanh chóng từ loại tiếng Việt.
		1.1.b. Không xác định được nghĩa của từ và từ loại khi các từ kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).	- Xác định được nghĩa của từ và từ loại thuộc lớp từ vựng đơn giản khi từ kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).	- Xác định được nghĩa của từ và từ loại thuộc lớp từ vựng phức tạp khi từ kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).	- Xác định chính xác và nhanh chóng được nghĩa của từ và từ loại khi từ kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).
		1.1.c. Không xác định được vị trí của các từ loại khi kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).	- Xác định được vị trí của từ loại thuộc lớp từ vựng đơn giản khi kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).	Xác định được vị trí của từ loại thuộc lớp từ vựng phức tạp khi kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).	- Xác định nhanh và chính xác vị trí của các từ loại khi kết hợp thành đơn vị lớn hơn (cụm từ, câu).
		1.1.d. Không nắm được đặc điểm về từ loại tiếng Việt và TMD.	- Nắm được đặc điểm về từ loại tiếng Việt nhưng chưa biết cách so sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa từ loại tiếng Việt và từ loại trong TMD.	- Biết cách so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa từ loại tiếng Việt và từ loại trong TMD.	- Biết cách vận dụng sự tương đồng và khác biệt giữa từ loại tiếng Việt và từ loại trong TMD trong học tập tiếng Việt.

	1.2. Phân loại và nhận diện các cấu trúc ngữ pháp dựa vào bình diện ngữ pháp	1.2.a. Không xác định được thành phần nòng cốt câu (chủ ngữ, vị ngữ).	- Xác định và phân tích thành phần nòng cốt câu ở những chủ đề đơn giản, ngữ cảnh quen thuộc, nhưng còn mắc lỗi.	- Xác định và phân tích thành phần nòng cốt câu ở những chủ đề phức tạp, nhưng còn mắc lỗi.	- Xác định và phân tích chính xác và nhanh chóng thành phần nòng cốt câu (chủ ngữ, vị ngữ).
		1.2.b. Không xác định được thành phần và ngoài nòng cốt câu	Xác định được thành phần và ngoài nòng cốt câu ở những chủ đề đơn giản và ngữ cảnh quen thuộc, nhưng còn mắc lỗi.	Xác định và phân tích thành phần và ngoài nòng cốt câu ở những chủ đề phức tạp, nhưng còn mắc lỗi.	Xác định và phân tích chính xác và nhanh chóng thành phần và ngoài nòng cốt câu.
		1.2.c Không xác định được kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp.	- Xác định được kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp ở những chủ đề đơn giản và ngữ cảnh quen thuộc.	- Xác định được kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp ở những chủ đề phức tạp.	- Vận dụng được những kiến thức đã học về phân loại theo cấu tạo ngữ pháp để làm các bài tập và tạo lập các câu tùy theo mục đích giao tiếp.
2. NL nhận diện, phân tích bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc ngữ pháp	2.1. Nhận diện và sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp ở bình diện ngữ nghĩa	2.1.a. Không nhận diện và phân tích được nghĩa miêu tả của câu.	- Nhận diện và phân tích được nghĩa miêu tả của câu ở những chủ đề đơn giản và ngữ cảnh quen thuộc.	- Nhận diện và phân tích được nghĩa miêu tả của câu ở những chủ đề phức tạp.	- Nhận diện và phân tích nhanh chóng và chính xác nghĩa miêu tả của câu.
		2.1.b. Không biết cách vận dụng những hiểu biết về bình diện nghĩa của câu vào việc tạo lập câu (nói và viết).	- Vận dụng những hiểu biết về bình diện nghĩa của câu vào việc tạo lập câu (nói và viết) ở những chủ đề đơn giản và mắc lỗi nhỏ.	- Vận dụng những hiểu biết về bình diện nghĩa của câu vào việc tạo lập câu (nói và viết) ở những chủ đề phức tạp và mắc một số lỗi nhỏ.	- Vận dụng những hiểu biết về bình diện nghĩa của câu để tạo lập câu (nói và viết) một cách nhanh chóng và chính xác.
	2.2. Nhận diện và sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp ở bình diện ngữ dụng	2.2.a. Không xác định được các kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán).	- Biết xác định các kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán).	- Biết tạo lập các kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) nhưng còn mắc một số lỗi nhỏ.	- Xác định và tạo lập chính xác các kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu tường thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán).

		2.2.b Không biết cách tinh lược thành phần câu, lựa chọn trật tự các thành phần câu, tách ghép câu.	- Tinh lược thành phần câu, lựa chọn trật tự các thành phần câu, tách ghép câu ở những chủ đề đơn giản, và còn mắc lỗi.	- Tinh lược thành phần câu, lựa chọn trật tự các thành phần câu, tách ghép câu, ở những chủ đề phức tạp và còn mắc lỗi nhỏ.	- Tinh lược thành phần câu, lựa chọn trật tự các thành phần câu, tách ghép câu nhanh chóng và chính xác.
	2.3. Xác định và phân tích được nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của cấu trúc ngữ pháp	2.3.a. Không nhận diện được nghĩa tường minh của phát ngôn.	- Nhận diện được nghĩa tường minh của phát ngôn ở những chủ đề đơn giản, còn mắc một số lỗi.	- Nhận diện được nghĩa tường minh của phát ngôn ở những chủ đề phức tạp, còn mắc một số lỗi nhỏ.	- Nhận diện nghĩa tường minh của phát ngôn một cách nhanh chóng và chính xác.
2.3.b. Không nhận diện được nghĩa hàm ẩn của phát ngôn.		- Nhận diện được nghĩa hàm ẩn của phát ngôn ở những chủ đề đơn giản, còn mắc một số lỗi.	- Nhận diện được nghĩa hàm ẩn của phát ngôn ở những chủ đề phức tạp, còn mắc một số lỗi nhỏ.	- Nhận diện được nghĩa hàm ẩn của phát ngôn một cách nhanh chóng và chính xác phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	
2.3.c. Không vận dụng những hiểu biết về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn khi nói và viết câu trong giao tiếp NN phù hợp với hoàn cảnh, đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp.		- Vận dụng những hiểu biết về nghĩa tường minh khi nói và viết câu trong giao tiếp NN phù hợp với hoàn cảnh, đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp, còn mắc một số lỗi nhỏ.	- Vận dụng những hiểu biết về nghĩa hàm ẩn khi nói và viết câu trong giao tiếp NN phù hợp với hoàn cảnh, đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp, còn mắc một số lỗi.	- Vận dụng những hiểu biết về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn khi nói và viết câu trong giao tiếp NN phù hợp với hoàn cảnh, đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp.	
3. NL vận dụng các cấu trúc ngữ pháp trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể	3.1. Khả năng vận dụng các cấu trúc ngữ pháp để tổ chức văn bản	3.1.a. Không tiếp thu và tạo sinh các cấu trúc ngữ pháp phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.	- Tiếp thu và tạo sinh các cấu trúc ngữ pháp phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp ở những chủ đề đơn giản nhưng còn mắc một số lỗi.	- Tiếp thu và tạo sinh các cấu trúc ngữ pháp phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp ở những chủ đề phức tạp, nhưng còn mắc một số lỗi.	- Tiếp thu và tạo sinh nhanh chóng và chính xác các cấu trúc ngữ pháp phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.
		3.1.b. Không xác định được các phép liên kết câu thành văn bản	- Xác định được các phép liên kết câu thành văn bản (phép lặp, phép thế,	- Xác định được các phép liên kết câu thành văn bản (phép lặp, phép thế,	- Xác định được các phép liên kết câu thành văn bản (phép lặp, phép thế,

	(phép lặp, phép thế, phép liên tưởng,...).	phép liên tưởng,...) ở những chủ đề đơn giản nhưng còn mắc một số lỗi.	phép liên tưởng,...) ở những chủ đề phức tạp, nhưng còn mắc một số lỗi.	phép liên tưởng,...) một cách nhanh chóng và chính xác.
	3.1.c. Không vận dụng sự hiểu biết về các phép liên kết, các nội dung liên kết, các phương pháp lập luận để tạo sinh văn bản (nói và viết).	- Vận dụng sự hiểu biết về các phép liên kết, các nội dung liên kết, các phương pháp lập luận để tạo sinh văn bản (nói và viết) ở những chủ đề đơn giản nhưng còn mắc một số lỗi.	- Vận dụng sự hiểu biết về các phép liên kết, các nội dung liên kết, các phương pháp lập luận để tạo sinh văn bản (nói và viết) ở những chủ đề phức tạp, nhưng còn mắc một số lỗi.	Vận dụng sự hiểu biết về các phép liên kết, các nội dung liên kết, các phương pháp lập luận để tạo sinh văn bản (nói và viết) một cách nhanh chóng và chính xác.
3.2. Nhận diện được các nhân tố khách quan khi sử dụng cấu trúc ngữ pháp	3.2.a. Không hiểu được lời nói thông dụng và trang trọng của người bản ngữ.	- Hiểu được lời nói thông dụng và trang trọng của người bản ngữ ở những chủ đề đơn giản.	- Hiểu được lời nói thông dụng và trang trọng của người bản ngữ ở những chủ đề phức tạp.	- Hiểu được lời nói thông dụng và trang trọng của người bản ngữ một cách nhanh chóng và chính xác phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.
	3.2.b Không sử dụng được lời nói thông dụng và trang trọng như người bản ngữ	- Sử dụng được lời nói thông dụng và trang trọng như người bản ngữ ở những chủ đề đơn giản nhưng còn mắc một số lỗi.	- Sử dụng được lời nói thông dụng và trang trọng như người bản ngữ ở những chủ đề phức tạp nhưng còn mắc một số lỗi.	- Sử dụng được lời nói thông dụng và trang trọng như người bản ngữ một cách nhanh chóng và chính xác phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

\* Quy ước cách tính điểm:

Điểm trung bình bằng tổng điểm đánh giá của 7 tiêu chí chia bình quân cho 7. Nếu:

Điểm từ 1 đến 2: Năng lực ngữ pháp tiếng Việt ở mức độ thấp.

Điểm từ 2 đến 2,5: Năng lực ngữ pháp tiếng Việt ở mức độ trung bình.

Điểm từ 2,5 đến 3: Năng lực ngữ pháp tiếng Việt ở mức độ cao.

### 3. Kết luận

Nhằm bổ sung những nghiên cứu về đánh giá NL giao tiếp tiếng Việt nói chung và NL ngữ pháp tiếng Việt nói riêng, chúng tôi đã nghiên cứu về thang đo NL

ngữ pháp tiếng Việt của học sinh DTTS. Việc xây dựng các thang đo NL ngữ pháp thông qua dạy học Tiếng Việt cho HS DTTS một cách hợp lý sẽ giúp giáo viên ở trường phổ thông có thể đánh giá NL ngữ pháp của HS DTTS. Tuy nhiên, đây là thang đo được thiết kế sử dụng chung cho tất cả HS DTTS học tiếng Việt, trong quá trình vận hành, GV cần điều chỉnh thang đo cho phù hợp với trình độ và yêu cầu cần đạt của HS ở từng cấp, lớp cụ thể. Đồng thời GV cũng cần chú ý đến đặc điểm ngôn ngữ của tiếng mẹ đẻ của HS (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết, loại hình ngôn ngữ), từ đó phân tích được những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực khi tiếng mẹ đẻ của HS DTTS giao thoa với tiếng Việt để có những



điều chỉnh thang đo cho phù hợp. Liên quan đến vấn đề này, còn nhiều điều thú vị cần được tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này để tiếp tục xây dựng công cụ đo NL giao tiếp NN thông qua dạy học Tiếng Việt cho HS DTTS, từ đó đề xuất các biện pháp để nâng cao NL giao tiếp tiếng Việt nói chung cho HS DTTS.

### Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*.  
Council of Europe. (2002). *Common European framework of reference for languages: Learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.

Hoàng, H. B. (2014). *Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*. Đại học Quốc gia Hà Nội.  
Lê, P. N. (2015). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1*. Đại học Sư phạm.  
Nguyễn, C. H., & Vũ, Đ. N. (2015). *Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*. Đại học Quốc gia Hà Nội.  
Nguyễn, Q. N. (2013). *Giáo trình Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học (Tập 1)*. Đại học Sư phạm.  
Trương, D. (1997). *Dạy - học tiếng Việt ở trường học sinh dân tộc*. Giáo dục.

## DESIGNING SCALE TO EVALUATE THE VIETNAMESE GRAMMAR COMPETENCE FOR ETHNIC MINORITY STUDENTS

Ho Tran Ngoc Oanh

*The University of Danang - University of Science and Education*

**Abstract:** This article presents the concept of Vietnamese grammar competence and the process of designing the Vietnamese grammar competence scale for ethnic minority students. Determining a grammar competence benchmark will help teachers to better communicate their knowledge to students and develop appropriate teaching strategies to develop learner competencies. Based on the actual situation of teaching Vietnamese as a second language, the standard for evaluating Vietnamese grammar competence is specifically described into 6 levels. Grammar competence is made up of 3 components: the ability to identify, analyze and use grammatical structures; capacity to identify and analyze semantic and pragmatic aspects of grammatical structures; ability to apply grammatical structures in specific communication contexts. Each component is subdivided into behavioral indicators and sets of performance criteria that meet those behavioral indicators. The scale after design is used as a basis for developing tools to assess the grammar competence of the ethnic minority students in Vietnamese language teaching.

**Key words:** competence; grammar competence; ethnic minority students; teaching second language; scale.